



dá dào

达到

Verb · to achieve; attain; reach

Example Sentences

wǒ dá dào le xué xiào

我达到了学校。

I reached the school.

tā nǚ lì xué xí zhōng yú dá dào le zì jǐ de mù biāo

他努力学习，终于达到了自己的目标。

He studied hard and finally achieved his goal.

tōng guò tuán duì hé zuò wǒ men dá dào le yù qī de xiāo shòu yè jì

通过团队合作，我们达到了预期的销售业绩。

Through teamwork, we reached the expected sales performance.

Trace each character, then write the word on your own.

达	达	达	达	达	达	达	达	达		
到	到	到	到	到	到	到	到	到	到	到